

Số: 32 /QĐ-HĐQT

Quận 5, ngày 27 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
*Về việc ban hành Quy chế công bố thông tin
của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 6656/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn (sửa đổi, bổ sung lần 4) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua ngày 27/04/2018 (NQ số 04/NQ-ĐHĐCĐ);

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 27/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn gồm 7 Chương, 23 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các phòng, ban, đội trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Ban kiểm soát
- Lưu VT, VP.HĐQT



**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2019
của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn với các cơ quan có thẩm quyền và công bố trên thị trường chứng khoán, trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

2. Quy chế này quy định việc phối hợp công tác giữa các phòng-ban và cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn.

3. Quy chế này được áp dụng đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, các phòng-ban và cá nhân có liên quan đến việc công bố thông tin của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn.

Điều 2. Các từ viết tắt

- CBTT : Công bố thông tin
- Công ty : Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn
- HĐQT : Hội đồng quản trị Công ty
- Phòng KTTC : Phòng Kế toán Tài chính Công ty
- Phòng KHĐT : Phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty
- Ban QLDA : Ban Quản lý Dự án Công ty
- Phòng-ban Công ty : các phòng-ban chuyên môn và nghiệp vụ Công ty
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- SGDCK : Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- TTLKCK : Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC: Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Quy chế” là Quy chế CBTT của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn;
2. “Điều lệ” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn đang áp dụng.
3. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.
4. “Người nội bộ” là cá nhân được quy định tại Điều 2 Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị;
 - b) Thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm toán nội bộ;
 - c) Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có Quy chế công bố thông tin Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn

thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty;

d) Giám đốc tài chính, kế toán trưởng, Trưởng phòng kế toán tài chính, người phụ trách kế toán;

e) Người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin.

5. “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;

6. “Tổ chức kiểm toán được chấp thuận” là tổ chức kiểm toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của Công ty;

7. “Ngày công bố thông tin” là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này;

8. “Ngày báo cáo về việc công bố thông tin” là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử qua email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống thông tin điện tử của UBCKNN, SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo về việc công bố thông tin tùy theo thời điểm nào đến trước.

Điều 4. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

1. Việc CBTT được thực hiện qua các phương tiện CBTT sau:

a) Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử (website) và các ấn phẩm khác của Công ty;

b) Các phương tiện CBTT của UBCKNN bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, cổng thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của UBCKNN;

c) Các phương tiện CBTT của SGDCK bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, trang thông tin điện tử của SGDCK, bảng hiển thị điện tử tại SGDCK;

d) Phương tiện CBTT của TTLKCK: trang thông tin điện tử của TTLKCK;

e) Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

2. Các tài liệu, báo cáo gửi cho UBCKNN, SGDCK được thể hiện dưới hình thức văn bản và hình thức dữ liệu điện tử có sử dụng chữ ký số theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

3. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp và mọi thay đổi về đăng ký các nội dung này, các chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ và các thông tin công bố định kỳ, bất thường và theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK; công khai về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi.

4. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

5. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên phương tiện quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật sau khi ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc.

6. Việc CBTT trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật và bảo đảm:

a) Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng công bố thông tin phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó;

b) Trường hợp có sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán, đối tượng CBTT phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó hoặc theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK;

c) Việc CBTT cá nhân bao gồm số thẻ căn cước công dân, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng chỉ được thực hiện nếu chủ thẻ liên quan đồng ý.

2. Các đối tượng quy định tại Điều 1 Quy chế này khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin quy định công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và các đối tượng CBTT không muốn công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc CBTT bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công bố thông tin.

3. Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt. Trường hợp CBTT bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có) thì nội dung thông tin công bố bằng tiếng Anh chỉ có tính tham khảo. Ngôn ngữ trong CBTT cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 6. Người thực hiện công bố thông tin

1. Việc CBTT của Công ty do người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện theo trình tự, thủ tục phù hợp với Quy chế này và quy định của pháp luật. Công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật, với chức danh Giám đốc.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền cho người khác thực hiện CBTT. Việc ủy quyền CBTT phải được lập thành văn bản và theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC (đăng ký theo mẫu Phụ lục 1 cùng với Bản cung cấp thông tin theo mẫu Phụ lục số 03, Thông tư số 155/2015/TT-BTC).

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do mình hoặc người được ủy quyền công bố thông tin (trong trường hợp ủy quyền) công bố.

4. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà cả Người đại diện theo pháp luật của Công ty và người được ủy quyền CBTT (trong trường hợp ủy quyền) đều vắng mặt thì một Phó Giám đốc thường trực hoặc Phó Giám đốc kinh doanh thay thế thực hiện CBTT.

Điều 7. Quyền hạn và trách nhiệm của người công bố thông tin

1. Đại diện cho Công ty trong việc thực hiện CBTT của Công ty theo quy định của pháp luật và tại Quy chế này;

2. Chỉ thực hiện CBTT, cung cấp thông tin, hỏi đáp truyền thông tại thời điểm CBTT trong phạm vi và nội dung CBTT của Công ty; không có bất kỳ hành vi, phát ngôn bên ngoài phạm vi và nội dung CBTT;

3. Yêu cầu các bộ phận, cá nhân có liên quan cung cấp, báo cáo số liệu đầy đủ, đúng thời hạn;

4. Đề xuất, kiến nghị với HĐQT hoặc Giám đốc (trường hợp được ủy quyền) về những hoạt động liên quan đến CBTT, việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này;

5. Theo dõi những công việc có liên quan hoặc ảnh hưởng đến việc CBTT của Công ty;

6. Chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật về các thông tin công bố.

Chương II CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 8. Các trường hợp công bố thông tin

1. CBTT định kỳ.
2. CBTT bất thường.
3. CBTT theo yêu cầu.
4. Các trường hợp khác phải CBTT:
 - a) CBTT về giao dịch của cổ đông lớn và nhóm người có liên quan;
 - b) CBTT về giao dịch của cổ đông nội bộ, người được ủy quyền CBTT và người có liên quan tới những đối tượng trên;
 - c) CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu;
 - d) CBTT của nhà đầu tư nước ngoài, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan (nếu có);
 - e) CBTT về giao dịch cổ phiếu quỹ, về giao dịch chào mua công khai; về việc chào bán chứng khoán, về một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu;
 - f) CBTT khi thực hiện chào bán trái phiếu, cổ phiếu ra công chúng;
 - g) Các CBTT khác theo quy định pháp luật (nếu có).

Điều 9. Công bố thông tin định kỳ

1. CBTT báo cáo tài chính năm:
 - a) Công ty phải CBTT báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - b) Nội dung CBTT về báo cáo tài chính năm bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.
 - c) Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày đầy đủ tất cả nội dung theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính có chỉ dẫn đến Phụ lục, Phụ lục phải được công bố cùng thuyết minh báo cáo tài chính. Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày cụ thể các nội dung về giao dịch với các bên liên quan theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
 - d) Công ty công bố đầy đủ nội dung thông tin về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trên trang thông tin điện tử của Công ty, trên phương tiện CBTT của UBCKNN, SGDCK. Trường hợp kiểm toán không chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính, Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm, báo cáo kiểm toán kèm theo văn bản giải trình của Công ty.
 2. CBTT báo cáo tài chính bán niên:
 - a) Công ty phải lập và CBTT về báo cáo tài chính bán niên (sáu tháng đầu năm tài chính) trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày kết thúc sáu (06) tháng đầu năm tài chính.
 - b) Nội dung CBTT về báo cáo tài chính bán niên thực hiện tương tự Điểm b Khoản 1 Điều này.
 - c) Báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo ý kiến kiểm toán và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp báo cáo tài chính bán niên được soát xét có kết luận của kiểm toán viên là không đạt yêu cầu.
 3. CBTT báo cáo tài chính quý:

a) Công ty phải lập và CBTT về báo cáo tài chính quý trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý.

b) Nội dung CBTT về báo cáo tài chính quý tương tự Điểm b Khoản 1 Điều này.

4. Khi CBTT các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ mười phần trăm (10%) trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ năm phần trăm (5%) trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

d) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ năm phần trăm (5%) trở lên.

5. CBTT báo cáo thường niên:

a) Công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên theo Phụ lục số 4 - Thông tư 155/2015/TT-BTC trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá một trăm hai mươi (120) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm được kiểm toán.

6. CBTT báo cáo tình hình quản trị công ty:

Định kỳ sáu (06) tháng và năm, Công ty phải lập và CBTT về báo cáo tình hình quản trị công ty theo Phụ lục số 05 - Thông tư 155/2015/TT- BTC trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

7. CBTT về họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải CBTT trên trang thông tin điện tử của công ty và của UBCKNN, SGDCK về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bao gồm: thông báo mời họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị; các tài liệu tham khảo làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

b) Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải và cập nhật các sửa đổi, bổ sung (nếu có) cho tới khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông.

c) Công ty phải CBTT về Biên bản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong vòng 24 giờ, kể từ khi kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Trường hợp không tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Công ty phải công bố về chương trình và thời điểm dự kiến tổ chức các cuộc họp kế tiếp, tiếp tục duy trì việc đăng tải và cho phép cổ đông tải tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này cho tới khi tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông. Thời điểm tổ chức các cuộc họp kế tiếp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

8. CBTT về hoạt động chào bán, báo cáo sử dụng vốn và tỷ lệ sở hữu nước ngoài (nếu có):

Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, báo cáo sử dụng vốn và tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định pháp luật.

Điều 10. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty phải CBTT trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của Công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo yêu cầu của chính Công ty;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bổ sung hoặc rút bớt một hoặc một số ngành nghề đầu tư, kinh doanh; bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoặc khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung;

c) Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

d) Quyết định mua hoặc bán cổ phiếu quỹ và các quyết định liên quan đến việc chào bán chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

e) Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

f) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp; thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty

g) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); doanh nghiệp kiểm toán từ chối kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính (nếu có); ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với báo cáo tài chính;

h) Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; đóng, mở chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện;

i) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan;

j) Quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi;

k) Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm công bố thông tin thực hiện như sau:

- Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;

- Trường hợp Công ty giao dịch cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ;

- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của Công ty thông qua công ty chứng khoán; Công ty CBTT trong vòng mười (10) ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT.

l) Khi Công ty có sự thay đổi người nội bộ (bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm). Báo cáo theo Phụ lục số 03- Thông tư 155/2015/TT-BTC trong vòng 03 ngày kể từ ngày thay đổi;

m) Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty;

n) Khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế;

o) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu dẫn đến tổng giá trị các khoản vay của công ty có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

Trường hợp tổng giá trị các khoản vay của công ty đạt từ ba mươi phần trăm (30%) vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét, công ty công bố thông tin về các quyết định vay thêm hoặc phát hành thêm trái phiếu có giá trị từ mười phần trăm (10%) vốn chủ sở hữu trở lên theo báo cáo tài chính năm gần nhất đã kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét;

p) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

q) Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty.

r) Vốn góp của chủ sở hữu bị giảm từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc tổng tài sản bị giảm từ mười phần trăm (10%) trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

s) Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ mười phần trăm (10%) trở lên trên tổng tài sản của công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; quyết định góp vốn có giá trị từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn); quyết định mua, bán tài sản có giá trị từ mười lăm phần trăm (15%) trở lên trên tổng tài sản của Công ty tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

Điều 11. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Công ty phải CBTT trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;
- b) Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Chương III

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Điều 12. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn

Tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty; hoặc khi không còn là cổ đông lớn; hoặc khi có sự tăng giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng một phần trăm (1%) số lượng cổ phiếu (kể cả trường hợp cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm... hoặc không thực hiện giao dịch cổ phiếu) phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN và SGDCK theo quy định tại Điều 26 Thông tư 155/2015/TT-BTC.

Điều 13. Công bố thông tin về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ

1. Trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là ba (03) ngày làm việc, người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các đối tượng này phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của Công ty, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phiếu...) theo Phụ lục số 10 hoặc Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư 155/2015/TT-BTC. Thời gian thực hiện giao dịch không được quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên sau 24 giờ kể từ khi có CBTT từ SGDCK.

Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các đối tượng này không được đồng thời đăng ký mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty trong cùng một đợt đăng ký và phải thực hiện giao dịch theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký.

2. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các đối tượng này phải báo cáo Công ty, UBCKNN, SGDCK về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo Phụ lục số 12 hoặc Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư 155/2015/TT-BTC. Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.

3. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Trường hợp người nội bộ của Công ty, hoặc người có liên quan của các đối tượng này đồng thời là cổ đông lớn kể cả các tổ chức chính trị - xã hội như Công đoàn, ... thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

5. Trường hợp công ty chứng khoán là người có liên quan của người nội bộ của Công ty (nếu có), khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và Công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi;

6. Trường hợp các tổ chức chính trị - xã hội của Công ty (Công đoàn, Đoàn Thanh niên...) thực hiện giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi của Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT như quy định đối với người nội bộ tại 1, 2, 3 Điều này.

7. Trong vòng ba (03) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên website của Công ty.

Điều 14. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai và Công ty bị chào mua phải thực hiện CBTT theo quy định tại Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn.

Điều 15. Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu quỹ

1. Trường hợp giao dịch cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện CBTT theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính Công ty, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn mười phần

trăm (10%) thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Chương IV CÔNG BỐ THÔNG TIN KHÁC

Điều 16. Công bố thông tin tự nguyện

Ngoài việc CBTT theo quy định tại Chương III và Chương IV của Quy chế này, Công ty có thể CBTT, trả lời phỏng vấn các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức cung cấp thông tin khác liên quan đến hoạt động của Công ty như giá trị tài sản của doanh nghiệp, kế hoạch kinh doanh..... Trong trường hợp này, người có trách nhiệm CBTT tự nguyện do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty quyết định.

Điều 17. Yêu cầu cải chính thông tin

Công ty có quyền yêu cầu cải chính thông tin đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào phát ngôn, đăng tải, sử dụng thông tin không đúng sự thật hoặc sai lệch về Công ty.

Chương V TẠM HOÃN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 18. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Việc tạm hoãn CBTT được phép trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn...). Người được ủy quyền CBTT lập văn bản báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

Chương VI QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 19. Bộ phận đầu mối chuẩn bị công bố thông tin

Bộ phận đầu mối chuẩn bị CBTT của Công ty bao gồm:

1. Thư ký HĐQT: chịu trách nhiệm chuẩn bị các thông tin liên quan đến quản trị Công ty và các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Phòng KTTTC: chịu trách nhiệm chuẩn bị các thông tin liên quan đến báo cáo tài chính, kiểm toán và các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

3. Thư ký HĐQT và Phòng KTTTC là đầu mối tiếp nhận thông tin, thắc mắc và giải đáp thắc mắc của nhà đầu tư, UBCKNN, SGDCK và các cơ quan chức năng khác liên quan đến các thông tin do Công ty công bố.

Điều 20. Trách nhiệm, quan hệ giữa các phòng-ban Công ty trong việc cung cấp thông tin

1. Bộ phận đầu mối chuẩn bị CBTT của Công ty trong phạm vi chức năng của mình, định kỳ đôn đốc các phòng-ban Công ty cung cấp các thông tin theo nội dung Quy chế này.

2. Trưởng các phòng-ban Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin trong phạm vi chức năng của mình theo nội dung Quy chế này và chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho bộ phận đầu mối.

3. Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, trưởng các phòng-ban Công ty (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm cung cấp thông tin trong vòng 12 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện.

Điều 21. Xử lý, phê duyệt và công bố thông tin

1. Khi nhận được thông tin do các Phòng-Ban liên quan cung cấp, bộ phận đầu mỗi chuẩn bị CBTT phải kiểm tra nội dung thông tin, đối chiếu với các quy định về CBTT và soạn theo văn bản CBTT theo mẫu (nếu có), trình phê duyệt thông tin công bố.

2. Giám đốc Công ty có thẩm quyền phê duyệt toàn bộ thông tin trước khi công bố, Chủ tịch HĐQT phê duyệt các thông tin CBTT được quy định tại Điều 16 Quy chế này và các Phó Giám đốc phê duyệt các thông tin CBTT được quy định tại khoản 4, Điều 16 Quy chế này.

3. Người CBTT có trách nhiệm CBTT đã được phê duyệt trên website của Công ty và báo cáo UBCKNN, SGDCK về nội dung thông tin công bố theo quy định.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

Đơn vị, cá nhân thuộc Công ty có hành vi vi phạm quy định của pháp luật và của Công ty về CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này gồm 5 Chương, 23 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ký ban hành.

2. Các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh và áp dụng Quy chế này có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của Quy chế này.

3. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động CBTT của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định đó của pháp luật đương nhiên được áp dụng và sẽ điều chỉnh hoạt động CBTT của Công ty.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐQT Công ty quyết định.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Văn Dũng